

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý kinh phí khuyến công địa phương và quy định mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công địa phương áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý kinh phí khuyến công địa phương và quy định mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công địa phương áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày....tháng....năm..... và thay thế Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương và quy định mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Tài chính; thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Công Thương (b/c);
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính (b/c);
- Vụ pháp chế - Bộ Công Thương (b/c);
- Cục Kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTHT, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Võ Ngọc Thành

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Quản lý kinh phí khuyến công địa phương và quy định mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công địa phương áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai

*(Kèm theo Quyết định số: /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm
2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy chế này quy định về quản lý kinh phí khuyến công địa phương và quy định mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công địa phương áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng:

1. Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại huyện, thị xã, thị trấn, xã và các phường thuộc thành phố Pleiku được chuyển đổi từ xã chưa quá 05 năm; bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn);

2. Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn;

3. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Chương II

QUẢN LÝ KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG

Điều 3. Nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến công địa phương:

1. Đề án, nhiệm vụ khuyến công địa phương thực hiện theo phương thức được Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố phê duyệt hoặc phương thức đấu thầu và các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí khuyến công địa phương đảm bảo chi không trùng lặp về nội dung, đối tượng đã được hỗ trợ từ nguồn ngân sách Trung ương và nguồn kinh phí hợp pháp khác.

3. Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí khuyến công đúng mục đích, đúng chế độ, chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; quyết toán kinh phí đã sử dụng theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Lập và phân bổ dự toán kinh phí khuyến công địa phương:

1. Dự toán kinh phí khuyến công địa phương hàng năm được lập, tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Đối với kinh phí khuyến công cấp tỉnh: Hàng năm, căn cứ vào Thông tư hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước của Bộ trưởng Bộ Tài chính; căn cứ vào chương trình khuyến công được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và mức chi theo quy định tại Quy chế này, Sở Công Thương và Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại lập dự toán chi tiết kinh phí khuyến công cấp tỉnh để tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước của Sở Công Thương, gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

3. Đối với kinh phí khuyến công huyện, thị xã, thành phố: UBND huyện, thị xã, thành phố quyết định việc lập, phân bổ, giao dự toán kinh phí khuyến công từ nguồn ngân sách cấp huyện đảm bảo phù hợp với tổ chức khuyến công địa phương và pháp luật về ngân sách Nhà nước và các văn bản pháp luật khác.

Điều 5. Quyết toán kinh phí khuyến công địa phương:

1. Việc quyết toán kinh phí khuyến công địa phương thực hiện theo đúng quy định tại Chương VI Luật ngân sách nhà nước năm 2020 và Điều 13 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

2. Trình tự lập, mẫu biểu báo cáo, thời gian nộp và xét duyệt báo cáo quyết toán thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm; Quyết định số 41/2019/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai quy định thời hạn gửi báo cáo quyết toán ngân sách năm và thời gian xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách năm áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai; và các văn bản pháp luật khác.

Chương III

MỨC CHI CỦA HOẠT ĐỘNG KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG

Điều 6. Mức chi chung của hoạt động khuyến công địa phương:

1. Chi biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo về khuyến công và giới thiệu, hướng dẫn kỹ thuật, phổ biến kiến thức, nâng cao năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn áp dụng theo Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

2. Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn và diễn đàn áp dụng theo Nghị quyết số 75/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức chi về công tác phí, chi hội nghị áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

3. Chi tổ chức trao đổi, học tập kinh nghiệm về công tác khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, quản lý cụm công nghiệp, sản xuất sạch hơn

với các tổ chức, cá nhân nước ngoài thông qua hội nghị, hội thảo, diễn đàn tại tỉnh áp dụng theo Nghị quyết số 105/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị quốc tế và mức chi tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai và Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về quy định đối tượng khách trong nước được mời cơm áp dụng cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh Gia Lai.

4. Chi tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực quản lý, năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho giảng viên và cán bộ khuyến công áp dụng theo Nghị quyết số 98/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Gia Lai và Nghị quyết số 124/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai sửa đổi một số quy định của Nghị quyết số 98/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Điều 7. Mức chi cụ thể cho hoạt động khuyến công địa phương:

1. Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật:

a) Mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 500 triệu đồng/mô hình.

b) Mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 60 triệu đồng/mô hình.

3. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp; bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/mô hình.

4. Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyên giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức

hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở. Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ tối đa không quá 1,5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

5. Chi tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, cấp tỉnh:

a) Chi tổ chức bình chọn, trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu. Mức hỗ trợ không quá 20 triệu đồng/lần đối với cấp huyện và 60 triệu đồng/lần đối với cấp tỉnh.

b) Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn bao gồm: Giấy chứng nhận, khung, kỉ niệm chương và tiền thưởng. Đạt giải cấp tỉnh không quá 3 triệu đồng/sản phẩm; đạt giải cấp huyện không quá 2 triệu đồng/sản phẩm.

6. Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa không quá 35 triệu đồng/nhãn hiệu.

7. Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 30 triệu đồng/cơ sở.

8. Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp huyện, cấp tỉnh. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí thành lập, nhưng không quá 50 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp tỉnh, 30 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp huyện.

9. Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 100 triệu đồng/cụm liên kết.

10. Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư); Mức hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong 02 năm đầu nhưng không quá 200 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng phát triển Việt Nam.

11. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

12. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 1.000 triệu đồng/cụm công nghiệp.

13. Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/cụm công nghiệp.

14. Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 3.000 triệu đồng/cụm công nghiệp.

15. Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại Trung tâm Khuyến công và cơ sở công nghiệp nông thôn:

a) Trung tâm Khuyến công: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 300 triệu đồng/phòng trưng bày.

b) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu từ cấp tỉnh trở lên: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/phòng trưng bày.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị:

1. Sở Công Thương:

a) Là cơ quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này; quản lý sử dụng kinh phí khuyến công của tỉnh đúng mục đích, đúng đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả và đúng quy định quản lý tài chính; là đầu mối tổng hợp, giải quyết hoặc trình các cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có) liên quan đến công tác khuyến công trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

c) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xây dựng chương trình khuyến công từng giai đoạn, kế hoạch khuyến công hàng năm, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Tổ chức triển khai kế hoạch sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Thẩm định, phê duyệt các đề án để triển khai thực hiện.

d) Chủ trì xây dựng kế hoạch hàng năm và thẩm định cấp cơ sở các đề án khuyến công thực hiện bằng nguồn kinh phí khuyến công quốc gia triển khai tại địa phương gửi Cục Công Thương địa phương tổng hợp.

e) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chương trình quan hệ, hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thu hút các nguồn vốn cho hoạt động khuyến công của tỉnh.

f) Kiểm tra, giám sát đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của các đề án, bảo đảm việc sử dụng kinh phí khuyến công đúng mục đích, hiệu quả. Tổng hợp báo cáo tiến độ hàng quý, năm, báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Công Thương. Tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá, báo cáo kết quả và tiến độ thực hiện chương trình khuyến công từng giai đoạn, kế hoạch khuyến công hàng năm.

2. Sở Tài chính: Trên cơ sở đề xuất của các đơn vị, Sở Tài chính cân đối theo khả năng ngân sách, tham mưu báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định bố trí kinh phí thực hiện theo đúng quy định và phù hợp với tình hình thực tế.

3. Các sở, ban, ngành, đơn vị:

a) Theo chức năng và nhiệm vụ, phối hợp với Sở Công Thương và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này.

b) Phối hợp với Sở Công Thương lồng ghép các chương trình, kế hoạch khác có sử dụng ngân sách với chương trình khuyến công đảm bảo thiết thực, hiệu quả, tiết kiệm, tránh chồng chéo; thông tin báo cáo theo quy định.

c) Sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả nguồn vốn được hỗ trợ và quyết toán theo đúng quy định.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

a) Phối hợp với Sở Công Thương xây dựng đề án, chương trình khuyến công từng giai đoạn, kế hoạch khuyến công hàng năm.

b) Chủ trì tổ chức chỉ đạo thực hiện, triển khai chương trình khuyến công cấp huyện, cấp xã.

c) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn cấp huyện, cấp xã kiểm tra định kỳ, đột xuất; giám sát đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, đề án khuyến công cấp huyện, cấp xã.

d) Tổng hợp việc thực hiện các nhiệm vụ của đề án khuyến công ở địa phương, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Công Thương) trước ngày 15 của tháng cuối quý.

e) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc đánh giá, báo cáo việc thực hiện các nhiệm vụ của đề án khuyến công do cấp xã quản lý.

Điều 9. Điều khoản thi hành:

1. Các nội dung, mức chi, quy định khác không quy định tại Quy chế này được áp dụng trực tiếp quy định tại Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng quy định tại văn bản quy phạm pháp luật mới.

2. Trong quá trình thực hiện Quy chế này, trường hợp có khó khăn, vướng mắc hoặc có vấn đề mới phát sinh, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan tổng hợp, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh./.